



**BIỂU PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN
ĐỐI VỚI CÁC CHỦ TÀU/ĐẠI LÝ VẬN TẢI BIỂN NỘI ĐỊA**
(Bao gồm kèm theo Quyết định số 182/QĐ-VTIP ngày 10/10/2024)

PHẦN A. QUY ĐỊNH CHUNG

I. THỜI GIAN LÀM VIỆC

- Giờ làm việc theo giờ hành chính từ 07h:30 đến 17h:30.
- Giờ làm việc theo ca:
 - + Ca 1 (ca ngày) từ 06h:00 đến 18h:00.
 - + Ca 2 (ca đêm) từ 18h:00 đến 06h:00.

Giờ làm việc này áp dụng cho công nhân bốc xếp và các bộ phận phục vụ sản xuất đi kèm. Công nhân xếp dỡ hàng hóa liên tục các ngày trong năm, kể cả các ngày thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ; trừ các ngày 30, mừng 1, mừng 2 Tết âm lịch.

II. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY ĐỔI

II.1. Đơn vị tính dung tích toàn phần

Dung tích toàn phần (GROSS TONNAGE - GT) của tàu thủy, phương tiện thủy là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm. Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính; từ 0,5 GT tính tròn 1 GT.

Những phương tiện thủy không ghi GT tính đổi như sau:

- 1,5 Tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.14
- Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT.
- 1 mã lực (HP/CV) tính bằng 0,5 GT.

II.2. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng

- Trọng lượng tính giá là Tấn (Metric Ton - MT) bao gồm hàng hóa kể cả bao bì (Gross Weight - GW) được thể hiện trên lệnh giao hàng (Delivery Order - DO) của đại lý tàu hoặc vận tải đơn (Bill of Lading - B/L). Đối với trọng lượng tính giá của toàn bộ chuyển hàng, phần lẻ dưới 0,5 tấn không tính; từ 0,5 tấn trở lên tính tròn 1 tấn.
- Khối lượng tính giá là mét khối (m³). Đối với khối lượng tính giá của toàn bộ chuyển hàng, phần lẻ dưới 0,5m³ không tính; từ 0,5m³ trở lên tính tròn 1m³.

II.3. Đơn vị thời gian

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: 1 ngày tính là 24 giờ, nhỏ hơn 12 giờ tính ½ ngày, từ 12 giờ trở lên tính bằng 1 ngày.
- Đối với đơn vị thời gian là giờ: 1 giờ tính bằng 60 phút, nhỏ hơn 30 phút trở xuống tính ½ giờ, từ 30 phút trở lên tính bằng 1 giờ.
- Đối với đơn vị thời gian là ca: 1 ca tính bằng 7 giờ, ½ ca tính bằng 3 giờ 30 phút, từ 3 giờ 30 phút trở lên tính 1 ca.

II.4. Những mặt hàng được tính đổi về trọng lượng

Bảng 1. Quy đổi trọng lượng hàng hóa

Loại hàng	Đơn vị thực tế (tấn hoặc m ³)	Đơn vị quy đổi tính cước (tấn)
Bông, đồ nhôm, hàng làm bằng mây, tre đan, sành sứ	01 tấn	02 tấn
Mút, xốp, lông thú (chưa ép bánh), len, nút bấm, bông đan	01 tấn	04 tấn
Hàng may mặc, tre, nứa, mây, trúc, các loại gỗ (gỗ xẻ, gỗ cây, gỗ hộp, gỗ phiến...)	01 m ³	01 tấn
Các loại động vật sống (trâu, bò, ngựa ...)	01 con	01 tấn
Thùng - lon - can - hộp - chai rỗng	03 m ³	01 tấn
Hàng công kênh, hàng khác...chưa nêu ở trên.	02 m ³	01 tấn

Sau khi quy đổi, nếu số tấn quy đổi cao hơn thực tế thì lấy số tấn quy đổi để tính cước.

Trường hợp trên lệnh giao hàng hoặc B/L không thể hiện tấn trọng lượng của hàng hóa chỉ thể hiện m³ hoặc con (động vật tươi sống nguyên con) hoặc vừa thể hiện tấn trọng lượng của hàng hóa vừa thể hiện m³, tùy theo trường hợp cụ thể để xác nhận đơn vị hàng hóa phù hợp.

II.5. Cách xác định giá dịch vụ cho tàu biển vào ra cảng:

Tàu thủy không phân biệt quốc tịch, được Nhà nước Việt Nam cho phép hoạt động vận tải nội địa, nếu trong một chuyến hành trình đồng thời tham gia hoạt động vận tải quốc tế và vận tải nội địa thì tại mỗi cảng biển Việt Nam việc áp dụng biểu mức thu quốc tế hay nội địa được xác định như sau:

a. Lướt vào Cảng: Được áp dụng biểu mức thu nội địa nếu đồng thời có đủ 02 điều kiện sau:

- (1) Tàu thủy đến từ một cảng Việt Nam khác.
- (2) Khi vào cảng tàu thủy chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa (thực tế khi vào cảng trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất hoặc nhập khẩu).

Nếu tàu thủy không đồng thời hội đủ 02 điều kiện trên thì áp dụng mức giá cước quốc tế vận chuyển hàng xuất nhập khẩu.

b. Lướt rời Cảng: Được áp dụng biểu mức thu nội địa nếu đồng thời hội đủ 02 điều kiện sau:

- (1) Tàu thủy rời cảng để đi đến một cảng Việt Nam khác.
- (2) Khi rời cảng tàu thủy chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa (thực tế khi rời cảng trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất nhập khẩu).

Nếu tàu thủy không đồng thời hội đủ 02 điều kiện trên thì áp dụng mức giá cước quốc tế vận chuyển hàng xuất nhập khẩu.

II.6. Đơn vị tiền tệ tính giá dịch vụ cảng biển:

Là Việt Nam Đồng (VNĐ). Trong trường hợp phải dựa vào Dollar Mỹ (USD), việc niêm yết, thanh toán giá dịch vụ cảng biển thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam và chuyển đổi từ đồng Dollar Mỹ ra tiền Việt Nam Đồng dựa theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Hội sở công bố tại thời điểm thanh toán.

II.7. Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Các đơn giá được quy định tại đây không bao gồm Thuế giá trị gia tăng (VAT) theo quy định của pháp luật hiện hành.

PHẦN B. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ

I. PHÂN NHÓM HÀNG HÓA

Bảng 2. Phân nhóm hàng hóa

Nhóm hàng	Loại hàng
Nhóm 1	- Hàng xá (rời): cám các loại, quặng các loại, xi măng, clinker, thạch cao, lưu huỳnh, phân bón, lương thực, muối, đường; gỗ dăm; đá dăm, bột đá, đất, cát, than...
Nhóm 2	- Các loại hàng bao 20 - 30 kg, 50 kg, túi 1.000 - 2.000 kg
Nhóm 3	- Kim khí các loại đóng thành bó, kiện như: sắt xây dựng, phôi, kim loại thỏi, gang, thép tấm, tôn lợp, tôn cuộn, ống nước $\varnothing < 300$ mm, các loại hàng bằng kim loại thanh, cọc để rời: thép phôi, các sản phẩm kim khí hoàn chỉnh khác, cọc bê tông...
Nhóm 4	- Các máy móc, thiết bị, hàng hóa đóng trong kiện, hòm, thùng, pallet như: Gạch men, Gạch chịu lửa, bột giấy, cao su, bánh bông, bánh giấy. Các loại hàng đóng trong thùng, phuy, can, bồn như: xăng, dầu, mỡ, sơn, nhựa đường, đất đèn, thuốc trừ sâu, thuốc chống mục, hóa chất... - Gỗ ván ép, gỗ tròn, gỗ lóng, gỗ xẻ, luồng, tre, nứa... đóng thành bó kiện có chiều dài ≤ 12 m (không gồm các yếu tố ghi ở nhóm 6). - Ống nước $\varnothing 300$ mm đến $\varnothing 500$ mm.
Nhóm 5	- Gồm các loại hàng không phân biệt qui cách đóng gói, hình thức bì, hòm, kiện hay để trần thuộc về bách hóa, tạp phẩm, gỗ ván sàn, dụng cụ bằng gỗ, thủ công mỹ nghệ, cao su các loại... (trừ cao su đóng trong pallet), hàng công nghệ thực phẩm, bao bì, bao bì; trừ những loại hàng đặc biệt có qui định riêng như: đồ dùng gia đình, dụng cụ thể thao, văn phòng phẩm, hàng may mặc, vải, sợi, vỏ bao, xà phòng, giấy cuộn, thuốc lá, đồ hộp thực phẩm... - Hàng làm bằng: đất nung, gạch, sành sứ, thủy tinh, kính nhựa, chất dẻo, than đóng thành bánh... - Các loại thuốc đông tây y, súc vật sống, rau, hoa quả tươi, mật ong, cây giống, cây cảnh...
Nhóm 6	- Các loại hàng công kênh, trọng lượng cao như: khung băng chuyền, dầm cầu, nồi súp de, tuốc bin, khung nhà và các loại hàng có một trong các yếu tố sau đây: có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn hoặc có kích thước dài từ 12m đến 15m; chiều rộng trên 2,5m đến 3,5m; chiều cao từ 2,5m đến 3,5 (ngoại trừ hàng nhóm 3). Ống nước, bồn $\varnothing$ từ trên 500 mm đến $\varnothing$ dưới 800mm. - Các loại hàng có giá trị cao như: sâm, nhung, các loại rượu ngoại, bia hộp, thuốc lá ngoại, yến sào... hàng pha lê, máy móc tinh vi như: máy thu hình, máy điện tử, máy chiếu phim, thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị dụng cụ y tế.

Nhóm hàng	Loại hàng
Nhóm 7	- Các loại phương tiện vận tải, cơ giới nguyên chiếc.
Nhóm 8	- Nhóm hàng đặc biệt bao gồm: Hàng lỏng có nguồn gốc hóa thạch: xăng, dầu, hóa chất các loại, nhựa đường, khí hóa lỏng, axit, chất lỏng độc hại; hàng lỏng có nguồn gốc nông sản: mật mía, dầu thực vật; tro bay...

II. BẢNG GIÁ XẾP DỠ

II.1. Bảng giá xếp dỡ hàng tổng hợp bằng cầu tàu

Bảng 3. Giá xếp dỡ hàng tổng hợp bằng cầu tàu

Nhóm hàng/ Loại hàng		Đơn giá xếp dỡ Tàu → Xe/cầu cảng hoặc ngược lại (VNĐ/tấn)	Đơn giá xếp dỡ Xe → Kho/bãi hoặc ngược lại (VNĐ/tấn)
Nhóm 1	Titan (quặng Ilmenite)	30.000	16.000
	Cát, đá dăm, bột đá, cao lanh, đất sét khô (làm gạch men)	20.000	16.000
	Hàng xá khác	22.000	16.000
Nhóm 2	Hàng túi Jumbo	27.000	21.000
	Hàng bao 50 kg	40.000	37.000
	Hàng bao 20 - 25 kg	46.000	40.000
Nhóm 3	Sắt thép	45.000	30.000
	Cọc bê tông	22.000	20.000
Nhóm 4	Máy móc thiết bị, pallet...	35.000	26.000
Nhóm 5	Hàng không phân biệt quy cách	49.000	36.000
Nhóm 6	Hàng cồng kênh	60.000	45.000
	Siêu trường, siêu trọng	Thỏa thuận	
Nhóm 7	Xe nguyên chiếc	Thỏa thuận	
Nhóm 8	Tro bay xá	20.000 (sử dụng thiết bị bơm của chủ hàng)	
		28.000 (sử dụng thiết bị bơm của Cảng)	

- Hàng Nhóm 1: Cát, đá xây dựng (<60mm), sử dụng băng tải tính bằng giá cầu tàu.
- Hàng Nhóm 8: Tro bay xá chủ hàng phối hợp bơm hàng với Cảng.
- Sử dụng xúc lật vun đồng hàng xá trong kho/bãi: 8.000 VNĐ/tấn.

- Trong trường hợp xếp dỡ bằng cầu bờ: cộng thêm đơn giá sử dụng cầu bờ Bảng 6.
- Xếp dỡ theo phương án Tàu - Kho/bãi - Xe: được tính bằng tổng các công đoạn xếp dỡ và các phát sinh thực tế của hàng hóa (giá cước từng công đoạn quy định trong các bảng tương ứng của Biểu cước này).

II.2. Các trường hợp thỏa thuận giảm giá xếp dỡ

Biểu giá dịch vụ xây dựng theo quy trình xếp dỡ hàng hóa. Trong trường hợp chủ tàu/chủ hàng được Cảng cho phép thực hiện một phần quy trình xếp dỡ, mức giảm giá sẽ được thỏa thuận theo trường hợp cụ thể.

II.3. Các trường hợp tăng giá xếp dỡ

Bảng 4. Các trường hợp tăng giá xếp dỡ

Mức tăng	Các trường hợp tăng thu
10%	- Giao thẳng hàng xá sang mạn tàu biển. - Hốt quét sà lan hàng rời (tính trên tổng lượng hàng hốt quét).
15%	- Sắt hình, sắt xây dựng, sắt khoanh, thép tấm, cọc bê tông từ 6m đến dưới 12m. - Tro bay xá.
20%	- Các loại hàng bao như: phân bón, cám dừa, cám cò, cám hạt cải, thạch cao, hóa chất, bột nhẹ, bột nặng, bột tan, vôi bột, soda ash...
30%	- Các loại hàng như: than, tôm khô, mắm, nước mắm, xương súc vật, cá khô, cao su sống, soda ash xá, clinker... - Hàng bao trên 80kg/bao.
50%	- Abestos, sắn lát bao, xút, thuốc trừ sâu, caustic soda, lưu huỳnh, các loại hàng có tính axit, có hơi gas; các chất dễ cháy như: xăng, dầu, alcohol, amoniac...; các loại hàng khó xếp dỡ như: đất sét dẻo ướt... - Hàng đóng/rút container nhiều chủ hàng. - Xếp dỡ hàng ướp lạnh (15°C đến 0°C).
80%	- Xếp dỡ hàng bao cắt miệng xô xá, không phân biệt loại hàng.
100%	- Xếp dỡ hàng cứu hộ các tàu gặp nạn, hàng bị xô lệch và đổ vỡ hàng loạt, các chất hóa học dễ cháy như: Nitrates, Nitrocompound, Alkalies, Methane, Magnesium, Nitro cellulose và Các sản phẩm phát sinh từ nguồn gốc trên. - Hàng bị đè nén, đóng thành tảng, cục... phải đập ra mới xếp dỡ được: tăng đơn giá cước xếp dỡ đối với số hàng thực tế phải đập phá đó. - Xếp dỡ hàng đông lạnh dưới 0°C.
Thỏa thuận	- Hàng giữ kéo (hàng xếp không ngay ngắn...), hàng năng suất thấp, hàng đặc biệt khó làm khác. - Gang thỏi để rời, đá cục, đá tảng. - Các trường hợp có phương án bốc xếp bất thường, các trường hợp không nêu ở trên.

II.4. Các trường hợp tính giá khác:

- Đối với hàng công kênh có 1 trong những đặc điểm sau: cao hơn 3,5 m hoặc rộng hơn 3,5 m hoặc dài hơn 15 m đơn giá phụ thu sẽ tăng theo tỉ lệ dài hơn đó nhưng không vượt quá 100% đơn giá xếp dỡ.
- Tu chỉnh hàng bao, túi Jumbo (không phân biệt loại hàng): 130.000 VNĐ/tấn.
- Tu chỉnh sắt thép (không phân biệt loại hàng): 150.000 VNĐ/tấn.
- Với hàng đặc biệt, siêu trường siêu trọng xếp dỡ trên tàu được thực hiện bằng máy do thuyền viên điều khiển, công nhân cảng tham gia dưới hầm tàu và cầu tàu tính bằng 70% đơn giá Tàu → xe/cầu cảng (hoặc ngược lại).
- Trường hợp cảng đồng ý để Chủ tàu/Chủ hàng đưa công nhân và phương tiện thiết bị vào cảng thực hiện hoàn toàn quá trình xếp dỡ hàng hóa, cảng thu 50% đơn giá trong bảng giá xếp dỡ.
- Xếp dỡ đảo hàng:
 - + Trong cùng một hầm tàu: tính bằng 50% đơn giá Tàu - Xe trong bảng giá xếp dỡ.
 - + Từ hầm này qua hầm khác trong cùng một tàu: tính bằng 70% đơn giá Tàu - Xe trong bảng giá xếp dỡ.
 - + Có qua cầu cảng: tính bằng 150% đơn giá Tàu - Xe.
- Dỡ hàng giao thẳng phương tiện thủy có thông qua cầu cảng, đơn giá tính bằng 150% đơn giá dỡ hàng Tàu - Xe bằng cầu tàu cộng thêm 50% đơn giá thuê cầu bờ để dỡ hàng, chưa tính chi phí vận chuyển nội bộ nếu có.
- Các loại hàng hóa khác không nêu ở trên thì căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ, đơn giá được thỏa thuận tùy theo trường hợp cụ thể.

II.5. Bảng giá giao nhận, kiểm đếm, cân hàng tổng hợp**Bảng 5. Giá giao nhận, kiểm đếm, cân hàng tổng hợp**

Loại hàng	Đơn giá Cân hàng (VNĐ/tấn)	Đơn giá Kiểm đếm/Giao nhận (VNĐ/tấn)	Ghi chú
Hàng rời	2.000	1.500	
Hàng bao, kim khí		3.000	
Hàng bách hóa, máy móc, thiết bị khác		8.000	
Các loại xe		Thỏa thuận	Đơn vị tính: chiếc
Hàng khác		Thỏa thuận	

PHẦN C. GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC

I. BẢNG GIÁ CHO THUÊ PHƯƠNG TIỆN THIẾT BỊ

I.1. Thuê theo trọng lượng

Bảng 6. Giá cho thuê thiết bị (theo trọng lượng)

Tên thiết bị	Đơn giá (VNĐ/tấn)
1. Giá sử dụng cầu bờ:	
- Hàng hóa Nhóm 1, Nhóm 2 và Nhóm 3	20.000
- Hàng hóa Nhóm 4 và Nhóm 5	25.000
- Hàng hóa Nhóm 6	28.000
- Hàng siêu trường, siêu trọng	Thỏa thuận
2. Xe nâng xúc hàng dưới hầm tàu, cầu cảng	15.000
3. Xe tải vận chuyển trong nội bộ Cảng:	
- Các loại hàng	20.000
- Hàng công kênh	Thỏa thuận
- Hàng siêu trường siêu trọng	Thỏa thuận
4. Thuê các loại phương tiện thiết bị khác chưa nêu ở trên: Thỏa thuận giá thuê cho từng dịch vụ cụ thể.	

I.2. Thuê theo thời gian

Bảng 7. Giá cho thuê thiết bị (theo thời gian)

Tên thiết bị	Đơn giá (VNĐ/giờ)
1. Cần cầu bờ	
- Cầu bánh xích loại 90T	Thỏa thuận
- Cầu chân đế MacGregor	Thỏa thuận
2. Thuê các loại phương tiện khác (thời gian thuê tối thiểu là 4 giờ, đơn giá cho thuê không bao gồm nhiên liệu):	
- Xe nâng 05 tấn	210.000
- Máy ủi, máy đào, máy xúc	210.000

II. GIÁ CƯỚC THU CÁC ĐƠN VỊ BÊN NGOÀI CUNG CẤP DỊCH VỤ

Bảng 8. Giá cước thu các đơn vị bên ngoài cung cấp dịch vụ

Tên thiết bị	Đơn giá (VNĐ/lượt)	Đơn giá thu theo giá trị lô hàng
1. Các loại phương tiện vận tải ra vào Cảng		
- Từ 10 tấn đến 20 tấn	13.636	
- Từ 21 tấn đến 30 tấn	18.182	
- Từ 31 tấn trở lên	27.273	
- Xe chuyên dụng, rơ moóc	45.454	
- Xe vận chuyển container	45.454	
- Xe 4 chỗ - 30 chỗ	27.273	
2. Phương tiện vào Cảng cấp nhiên liệu:		
- Xe bồn	500.000	0,5%
- Sà lan	5.000.000	
- Sử dụng điện của Cảng	5.000 (VNĐ/Kwh)	
- Cấp nước theo yêu cầu của tàu	40.000 (VNĐ/m ³)	

- Trong trường hợp cùng một chuyến xe vào cổng cảng trả hàng và nhận hàng tại cảng, giá xe vào cổng tăng 50%.
- Trong trường hợp xe vào cổng cảng để cân hàng, không giao nhận hàng trong cảng, giá xe vào cổng chỉ thu một lần bằng giá xe có chở hàng.

III. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁC

- Dọn vệ sinh hầm hàng, quét rửa mặt boong: Theo thỏa thuận.
- Vệ sinh cầu cảng: Theo thỏa thuận.
- Đóng mở nắp hầm hàng: Theo thỏa thuận.
- Các dịch vụ khác chưa kể trên: Theo thỏa thuận.

PHẦN D. GIÁ DỊCH VỤ LƯU, THUÊ KHO/BÃI

I. BẢNG GIÁ CHO LƯU KHO/BÃI TÍNH THEO NGÀY

Bảng 9. Giá cho lưu kho/bãi (theo ngày)

Dịch vụ	Đơn giá (VNĐ/tấn/ngày)
1. Lưu kho	
- Các loại hàng bao, xá	2.200
- Sắt thép	2.100
2. Lưu bãi	
- Hàng xá, sắt thép	2.000
- Máy móc, thiết bị	6.600
- Hàng khác	3.000

- Thời gian lưu kho bãi: tính từ khi tấn hàng đầu tiên của lô hàng nhập kho bãi cảng.
- Khối lượng lưu kho bãi: căn cứ khối lượng hàng thực tế lưu kho bãi.

II. BẢNG GIÁ CHO LƯU KHO/BÃI TÍNH THEO THÁNG

Bảng 10. Giá lưu kho/bãi (theo tháng)

Dịch vụ	Đơn giá (VNĐ/m ² /tháng)
1. Thuê kho: hàng bao, rời	45.000
2. Thuê bãi hàng sắt thép, bao, rời	18.000
3. Thuê bãi hàng máy móc, thiết bị	Thỏa thuận

- Nếu thời gian thuê dưới 15 ngày tính bằng nửa tháng; trên 15 ngày tính bằng 01 tháng.
- Trong thời gian thuê/lưu kho/bãi do yêu cầu khai thác cảng phải thu hồi lại kho bãi, cảng sẽ thông báo trước cho khách hàng bằng văn bản và thỏa thuận lại giá, mức giá sẽ tính lũy tiến theo bảng sau:

Bảng 11. Giá lưu kho/bãi lũy tiến

Thời gian	Mức tăng
Từ 31 đến 45 ngày	Tăng 30% đơn giá cơ bản
Từ 46 đến 60 ngày	Tăng 50% đơn giá cơ bản
Từ ngày 61 trở đi	Tăng 100% đơn giá cơ bản

PHẦN E. GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN - PHƯƠNG TIỆN THỦY

I. GIÁ CẦU BẾN

I.1. Phương pháp tính

- Trường hợp tàu neo đậu nhiều nơi trong phạm vi Cảng, giá cầu bến tính theo thời gian và đơn giá thực tế phương tiện neo đậu từng khu vực, sau đó cộng lại.
- Tàu thủy không phân biệt quốc tịch được Nhà nước Việt Nam cho phép vận tải nội địa, việc áp dụng biểu giá dịch vụ đối với tàu vận chuyển hàng xuất nhập khẩu hay tàu vận chuyển xuất nội được xác định:

a. Lướt vào Cảng

Áp dụng biểu giá tàu vận chuyển nội địa hàng xuất nhập nội địa nếu đồng thời có đủ hai điều kiện:

- Tàu thủy đến từ một cảng Việt Nam khác.
- Khi vào cảng, trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất khẩu.

Nếu không thỏa mãn đồng thời hai điều kiện trên sẽ áp dụng biểu giá tàu vận chuyển quốc tế hàng nhập khẩu.

b. Lướt rời cảng

Áp dụng biểu giá tàu vận chuyển nội địa hàng xuất nhập nội địa nếu đồng thời có đủ hai điều kiện:

- Tàu thủy rời cảng để đi đến một cảng Việt Nam khác.
- Khi rời cảng, trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất nhập khẩu.

Nếu không thỏa mãn đồng thời hai điều kiện trên sẽ áp dụng biểu giá tàu vận chuyển quốc tế hàng xuất nhập khẩu.

I.2. Bảng giá cầu bến

Bảng 12. Giá cầu bến

Dịch vụ	Đơn giá (VNĐ/GT/giờ)	Ghi chú
Neo buộc tại cầu, bến	15	Thu cùng giá đỗ tại cầu cảng
Dịch vụ tiện ích khác tại cầu cảng (đèn điện chiếu sáng, an ninh cảng biển, vệ sinh môi trường...)	4	
Cấp mạn với tàu thuyền khác ở cầu cảng	7,5	
Mức thu tối thiểu (VNĐ/lần)	1.000.000	

Tàu thủy, phương tiện thủy cập cầu đã bao gồm phí sử dụng cầu bến và sử dụng tiện ích gia tăng trong cảng theo Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 05/08/2019 của UBND tỉnh Bình Thuận và Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/5/2024 của Bộ Giao thông Vận tải.

II. BẢNG GIÁ BUỘC CỎI DÂY ĐỐI VỚI CẬP CẦU HOẶC CẬP MẠN**Bảng 13. Giá buộc cở dây đối với cập cầu hoặc cập mạn**

Trọng tải tàu	Đơn giá tại cầu cảng (VNĐ/lần buộc hoặc cởi)
Nhỏ hơn 500 GT	210.000
Từ 500 GT đến 1.000 GT	315.000
Từ 1.001 GT đến 4.000 GT	630.000
Từ 4.001 GT đến 10.000 GT	945.000
Từ 10.001 GT đến 15.000 GT	1.155.000
Từ 15.001 GT đến 20.000 GT	1.365.000
Từ 20.001 GT trở lên	1.575.000

III. BẢNG GIÁ THU GOM RÁC THẢI SINH HOẠT**Bảng 14. Giá thu gom rác thải sinh hoạt**

Trọng tải tàu	Đơn giá (VNĐ/lần)
Dưới 200 GT	150.000
Từ 200 GT đến 15.000 GT	300.000
Lớn hơn 15.000 GT	500.000

Cảng thu gom rác thải sinh hoạt cho tàu thủy, phương tiện thủy vận chuyển hàng hóa neo đậu tại cầu cảng theo yêu cầu của chủ tàu hoặc đại lý xác nhận. Ít nhất 02 ngày phải thu gom rác một lần. Lần đầu tính từ lúc cập cầu.

MỤC LỤC

PHẦN A. QUY ĐỊNH CHUNG	1
I. THỜI GIAN LÀM VIỆC	1
II. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY ĐỔI	1
PHẦN B. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ	4
I. PHÂN NHÓM HÀNG HÓA.....	4
II. BẢNG GIÁ XẾP DỠ	5
PHẦN C. GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC	8
I. BẢNG GIÁ CHO THUÊ PHƯƠNG TIỆN THIẾT BỊ.....	8
II. GIÁ CƯỚC THU CÁC ĐƠN VỊ BÊN NGOÀI CUNG CẤP DỊCH VỤ	99
III. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁC.....	9
PHẦN D. GIÁ DỊCH VỤ LƯU, THUÊ KHO/BÃI	10
I. BẢNG GIÁ CHO LƯU KHO/BÃI TÍNH THEO NGÀY	10
II. BẢNG GIÁ CHO LƯU KHO/BÃI TÍNH THEO THÁNG.....	10
PHẦN E. GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN - PHƯƠNG TIỆN THỦY	11
I. GIÁ CẦU BẾN	11
II. BẢNG GIÁ BUỘC CỎI DÂY ĐỐI VỚI CẬP CẦU HOẶC CẬP MẠN.....	12
III. BẢNG GIÁ THU GOM RÁC THẢI SINH HOẠT.....	12

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Quy đổi trọng lượng hàng hóa.....	2
Bảng 2. Phân nhóm hàng hóa.....	4
Bảng 3. Giá xếp dỡ hàng tổng hợp bằng cầu tàu	5
Bảng 4. Các trường hợp tăng giá xếp dỡ.....	6
Bảng 5. Giá giao nhận, kiểm đếm, cân hàng tổng hợp	7
Bảng 6. Giá cho thuê thiết bị (theo trọng lượng)	8
Bảng 7. Giá cho thuê thiết bị (theo thời gian).....	8
Bảng 8. Giá cước thu các đơn vị bên ngoài cung cấp dịch vụ	9
Bảng 9. Giá cho lưu kho/bãi (theo ngày)	10
Bảng 10. Giá lưu kho/bãi (theo tháng).....	10
Bảng 11. Giá lưu kho/bãi lũy tiến	10
Bảng 12. Giá cầu bến	11
Bảng 13. Giá buộc cở dây đối với cập cầu hoặc cập mạn.....	12
Bảng 14. Giá thu gom rác thải sinh hoạt.....	12